



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-38

05
ÔN
TÀI
HỌC
HỘI

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Phú Nhuận là Doanh nghiệp Nhà Nước được Cổ phần hoá theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu Công ty Cổ phần số 4103000625 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. HCM cấp ngày 02 tháng 10 năm 2001, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 22 tháng 05 năm 2012.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Ngành nghề kinh doanh: Xuất nhập khẩu hàng hóa tiêu dùng và vật tư sản xuất. Sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu. Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, kho bãi, cửa hàng, công trình dân dụng. Kinh doanh ngành nghề khác theo quy định của pháp luật. Kinh doanh vật tư, nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), máy móc thiết bị, hàng kim khí điện máy, đồ điện gia dụng, điện tử, vi tính, mỹ phẩm, quần áo, vải sợi, xăng dầu, vật liệu xây dựng, phân bón, thuốc trừ sâu, lương thực, thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá nội, hàng tiêu dùng sản xuất trong nước và nhập khẩu. Kinh doanh bất động sản. Giao nhận vận chuyển hàng hóa trong nước và xuất nhập khẩu. Sản xuất, gia công lắp ráp máy móc, thiết bị điện, điện tử, công nghệ phần mềm. Dịch vụ Karaoke, giải trí, thể thao. Sản xuất phát hành chương trình ca nhạc, chương trình Karaoke (có nội dung được phép lưu hành), gia công phối âm, thu âm. Sản xuất, mua bán điện thoại cố định, điện thoại di động, linh kiện phụ tùng, thiết bị viễn thông. Dịch vụ cài đặt nhạc chuông, bài hát, hình ảnh cho điện thoại di động. Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng. Dịch vụ Quảng cáo. Dịch vụ trông giữ xe.

Trụ sở chính: Số 78A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, TP.HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Hàn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đỗ Hướng Dương	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Trương Thị Thanh Tâm	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Trịnh Ngọc Minh	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Thiện Hưng	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Tấn Phi Khanh	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Bà Trần Thị Lụa	Ủy viên Hội đồng Quản trị

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Tùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Ông Đặng Văn Tuấn
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Xuân Hàn
Ông Đỗ Hương Dương
Ông Trịnh Ngọc Minh
Bà Trần Thị Lụa

Thành viên

Tổng Giám đốc - Người đại diện pháp luật
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các số sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Hàn

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: 0613275/AISC-DN7

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



047. TY HỒN A DỊ LÂM I MME HỒ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN, được lập ngày 25/01/2014, từ trang 04 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. HCM, ngày 06 tháng 03 năm 2014

KIỂM TOÁN VIÊN

HUỲNH THỊ THU THỦY

Số GCNDKHNKT: 0978-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



BẶNG NGỌC TỬ

Số GCNDKHNKT: 0213-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số TM	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100	489.506.756.619	401.846.790.899
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110 V.01	105.387.758.861	87.357.585.439
1. Tiền	111	55.387.758.861	32.357.585.439
2. Các khoản tương đương tiền	112	50.000.000.000	55.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	106.286.228.389	73.128.814.421
1. Phải thu của khách hàng	131 V.02	31.042.812.263	24.557.212.108
2. Trả trước cho người bán	132 V.03	74.480.169.092	43.650.566.364
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	499.992	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135 V.04	762.747.042	4.921.035.949
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140 V.05	249.729.270.539	213.165.561.567
1. Hàng tồn kho	141	273.663.270.539	232.880.561.567
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(23.934.000.000)	(19.715.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	28.103.498.830	28.194.829.472
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	230.192.121	459.704.993
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	18.240.613.965	27.371.936.143
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154 V.06	981.550.675	131.142.212
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158 V.07	8.651.142.069	232.046.124

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số TM	31/12/2013	01/01/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200	316.926.106.649	311.588.208.966
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	225.390.194.471	219.411.413.494
1. Tài sản cố định hữu hình	221 V.09	64.812.223.446	71.298.333.379
- Nguyên giá	222	89.211.792.809	91.033.451.148
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(24.399.569.363)	(19.735.117.769)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227 V.10	83.918.356.513	83.918.356.513
- Nguyên giá	228	83.918.356.513	83.918.356.513
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230 V.12	76.659.614.512	64.194.723.602
III Bất động sản đầu tư	240 V.11	68.838.333.411	71.758.333.403
- Nguyên giá	241	73.000.000.000	73.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	(4.161.666.589)	(1.241.666.597)
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250 V.13	10.505.115.857	8.784.963.320
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4.164.500.357	2.836.057.820
3. Đầu tư dài hạn khác	258	6.340.615.500	5.948.905.500
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	12.192.462.910	11.633.498.749
1. Chi phí trả trước dài hạn	261 V.14	11.485.400.653	11.561.498.749
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	635.062.257	-
3. Tài sản dài hạn khác	263 V.08	72.000.000	72.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	806.432.863.268	713.434.999.865

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số TM	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	423.476.288.539	329.123.778.621
I. Nợ ngắn hạn	310	390.665.647.644	286.487.137.726
1. Vay và nợ ngắn hạn	311 V.15	297.445.738.653	197.424.276.696
2. Phải trả cho người bán	312 V.16	11.792.054.685	4.480.500.912
3. Người mua trả tiền trước	313 V.17	14.810.997	74.253.549
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314 V.18	19.623.188.448	18.431.184.380
5. Phải trả người lao động	315	20.415.939.861	22.795.209.516
6. Chi phí phải trả	316 V.19	19.614.645.424	24.945.358.089
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319 V.20	908.268.255	250.141.867
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	20.851.001.321	18.086.212.717
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327	-	-
II. Nợ dài hạn	330	32.810.640.895	42.636.640.895
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.573.300.000	5.233.300.000
4. Vay và nợ dài hạn	334 V.21	27.237.340.895	37.403.340.895
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số TM	31/12/2013	01/01/2013
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	380.207.397.318	382.070.394.695
I. Vốn chủ sở hữu	410 V.22	380.207.397.318	382.070.394.695
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	124.742.000.000	124.742.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	48.517.244.553	36.057.672.440
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	10.122.917.004	11.409.319.144
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	2.526.353.100	2.526.353.100
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	44.298.882.661	57.335.050.011
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	2.749.177.411	2.240.826.549
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	806.432.863.268	713.434.999.865

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		46.268.909.901	46.268.909.901
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu



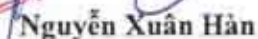
Đồng Thanh Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Lệ

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 23	1.382.131.994.582	1.043.673.040.174
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 24	763.388.704	77.482.007
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 25	1.381.368.605.878	1.043.595.558.167
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 26	1.194.319.752.527	867.038.697.176
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		187.048.853.352	176.556.860.991
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	4.624.489.966	14.809.041.194
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	21.567.954.228	21.927.984.890
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.770.632.767	20.775.558.276
8. Chi phí bán hàng	24		51.805.114.320	37.869.694.564
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		37.217.735.500	33.424.524.168
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		81.082.539.270	98.143.698.563
11. Thu nhập khác	31	VI.29	17.160.701.794	6.803.016.780
12. Chi phí khác	32		641.230.403	358.288.565
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		16.519.471.391	6.444.728.215
14. Lợi nhuận trong Công ty liên kết liên doanh	45		988.542.536	1.007.205.093
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		98.590.553.197	105.595.631.871
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	25.936.912.095	18.348.608.038
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(635.062.257)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		73.288.703.359	87.247.023.833
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		707.550.862	240.826.549
20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62	V.33	72.581.152.497	87.006.197.284
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.31	4.839	5.800

TP.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu



Đồng Thanh Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Lụa

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Hàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2013	Năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		1.138.522.301.826	1.759.172.789.878
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(339.801.412.175)	(1.780.061.408.755)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(36.842.526.513)	(39.591.945.682)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(18.694.740.949)	(20.775.558.276)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(33.274.669.044)	(11.695.849.391)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.144.326.268.733	153.013.110.246
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(916.128.690.393)	(128.731.317.154)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		938.106.531.485	(68.670.179.134)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(87.286.364)	(611.950.001)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	12.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(391.710.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		225.000.000	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(6.350.000.000)	(6.781.829.089)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		3.956.258.770	14.706.497.202
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(2.647.737.594)	7.324.990.839
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	5.257.923.589
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.102.020.000	548.999.736.748
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(873.938.050.619)	(516.822.628.612)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(47.592.589.850)	(51.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(917.428.620.469)	(13.564.968.275)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2013	Năm 2012
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		18.030.173.422	(74.910.156.570)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		87.357.585.439	162.267.742.009
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>105.387.758.861</u>	<u>87.357.585.439</u>

TP.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu



Đồng Thanh Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Lụa

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Hàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Phú Nhuận là Doanh nghiệp Nhà Nước được Cổ phần hoá theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu Công ty Cổ phần số 4103000625 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. HCM cấp ngày 02 tháng 10 năm 2001, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 22 tháng 05 năm 2012.

Tên tiếng anh: PHUNHUAN SERVICE JOINT STOCK

Tên viết tắt: MASECO

Trụ sở chính: Số 78A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, TP.HCM.

Thông tin về chi nhánh

1. CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN TẠI LÂM ĐỒNG

2. TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐIỆN TỬ tại số 218 A Phan Đình Phùng, Phường 01, Quận Phú Nhuận, TP HCM

3. CẦU LẠC BỘ NGÔI SAO tại 17 Lô C 11 Phan Xích Long, Phường 02, Quận Phú Nhuận, TP HCM

4. KHÁCH SẠN HOA MAI tại 75 Hoàng Văn Thụ, Phường 15, Quận Phú Nhuận, TP HCM (chuyển đổi thành Công ty Con từ ngày 01/07/2012)

5. CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN - CỬA HÀNG ĐIỆN TỬ tại 69 Hoàng Văn Thụ, Phường 15, Quận Phú Nhuận, TP HCM

6. CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN TẠI ĐÀ NẴNG tại 206 Điện Biên Phủ, phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng

7. CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN CHI NHÁNH BÌNH DƯƠNG tại Lô B11, ô 1, 2, 3, đường D1, khu công nghiệp Đất Cuốc, huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

8. CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN CHI NHÁNH TẠI HÀ NỘI tại số 93 Tô Hiệu, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội (chuyển đổi thành Công ty Con từ ngày 01/07/2012)

9. CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN CHI NHÁNH TẠI GIA LAI tại số 1028 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần**3. Hoạt động chính của Công ty:**

Ngành nghề kinh doanh: Xuất nhập khẩu hàng hóa tiêu dùng và vật tư sản xuất. Sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu. Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, kho bãi, cửa hàng, công trình dân dụng. Kinh doanh ngành nghề khác theo quy định của pháp luật. Kinh doanh vật tư, nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), máy móc thiết bị, hàng kim khí điện máy, đồ điện gia dụng, điện tử, vi tính, mỹ phẩm, quần áo, vải sợi, xăng dầu, vật liệu xây dựng, phân bón, thuốc trừ sâu, lương thực, thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá nội, hàng tiêu dùng sản xuất trong nước và nhập khẩu. Kinh doanh bất động sản. Giao nhận vận chuyển hàng hóa trong nước và xuất nhập khẩu. Sản xuất, gia công lắp ráp máy móc, thiết bị điện, điện tử, công nghệ phần mềm. Dịch vụ Karaoke, giải trí, thể thao. Sản xuất phát hành chương trình ca nhạc, chương trình Karaoke (có nội dung được phép lưu hành), gia công phối âm, thu âm. Sản xuất, mua bán điện thoại cố định, điện thoại di động, linh kiện phụ tùng, thiết bị viễn thông. Dịch vụ cài đặt nhạc chuông, bài hát, hình ảnh cho điện thoại di động. Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng. Dịch vụ Quảng cáo. Dịch vụ trông giữ xe.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm Công ty có chuyển đổi Chi nhánh Hà Nội trực thuộc Công ty thành Công ty con do Công ty nắm giữ 60% vốn góp và chuyển đổi Khách sạn Hoa Mai trực thuộc Công ty thành Công ty con (Công ty TNHH Một thành viên) do Công ty nắm giữ 100% vốn góp. Chi tiết xem thuyết minh số 14.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2013: 137 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2012: 137 nhân viên)**6. Công ty có các công ty con như sau:**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
- Công ty TNHH MTV KS Hoa Mai Vàng	Giấy chứng nhận kinh doanh số 0311847455 ngày 22/06/2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Dịch vụ lưu trú, DV karaoke. Đại lý du lịch. Vận tải hành khách đường bộ khác.	2.600.000.000	100%
- Công ty TNHH TM ĐT Arirang	Giấy chứng nhận kinh doanh số 0105906031 ngày 31/05/2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM cấp	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	3.000.000.000	60%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký sổ cái

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty đã áp dụng Thông tư 45 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

2.1. Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty kể từ ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con và sẽ không được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát này thật sự chấm dứt.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước. (Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ.

- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân;

- Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được ghi nhận vào quỹ Chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của công ty.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	7 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	4 - 5 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi bắt đầu sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

25 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí chờ phân bổ của công cụ dụng cụ và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả về bảo hành các sản phẩm điện tử mà Công ty đã bán ra thị trường.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính như chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

18. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2013: 21.036 VND/USD.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

19. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay, nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty cổ phần dịch vụ Phú Nhuận. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty cổ phần dịch vụ Phú Nhuận, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2013	01/01/2013
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	55.387.758.861	32.357.585.439
Tiền mặt	2.916.810.352	834.566.280
Tiền gửi ngân hàng	52.470.948.509	31.523.019.159
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	55.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	50.000.000.000	55.000.000.000
Cộng	105.387.758.861	87.357.585.439
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2013	01/01/2013
Khách hàng trong nước	19.757.932.471	21.730.847.717
Khách hàng nước ngoài	11.284.879.792	2.826.364.391
Cộng	31.042.812.263	24.557.212.108
3. Trả trước cho người bán	31/12/2013	01/01/2013
Nhà cung cấp trong nước	72.940.331.445	37.930.156.164
Nhà cung cấp nước ngoài	1.539.837.647	5.720.410.200
Cộng	74.480.169.092	43.650.566.364
4. Các khoản phải thu khác	31/12/2013	01/01/2013
Tài sản thừa chờ xử lý	21.889.744	-
Phải thu công đoàn công ty	-	3.867.200.000
Văn phòng Công ty	114.359.000	114.359.000
Chi nhánh Gia Lai	355.770.734	150.235.414
Phải thu khác	270.727.564	789.241.535
Cộng	762.747.042	4.921.035.949
5. Hàng tồn kho	31/12/2013	01/01/2013
Hàng mua đang đi đường	474.818.200	474.818.200
Nguyên liệu, vật liệu	125.179.596.506	97.861.949.979
Công cụ, dụng cụ	1.093.682.819	841.409.309
Thành phẩm	867.701.487	8.221.779.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hàng hoá	141.000.847.847	115.641.603.420
Hàng gửi đi bán	5.521.441.880	9.839.001.600
Cộng giá gốc hàng tồn kho	273.663.270.539	232.880.561.567
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(23.934.000.000)	(19.715.000.000)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	249.729.270.539	213.165.561.567
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
Tạm nộp phạt chậm nộp	784.640.110	-
Thuế xuất, nhập khẩu	54.037.102	1.479.310
Tiền thuế đất nộp thừa	129.662.902	129.662.902
Thuế TNDN nộp thừa	4.824.261	-
Các loại thuế khác	8.386.300	-
Cộng	981.550.675	131.142.212
7. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Tạm ứng	114.460.432	232.046.124
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.536.681.637	-
Cộng	8.651.142.069	232.046.124
8. Tài sản dài hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Ký quỹ, ký cược dài hạn	72.000.000	72.000.000
Cộng	72.000.000	72.000.000
9. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 34)		
10. Tài sản cố định vô hình		
	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	83.918.356.513	83.918.356.513
Số dư cuối năm	83.918.356.513	83.918.356.513
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	83.918.356.513	83.918.356.513
Số dư cuối năm	83.918.356.513	83.918.356.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- * Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
 - + Giá trị còn lại trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 0 VND.
 - + Giá trị còn lại sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 0 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
 - + Nguyên giá tài sản cố định hữu hình trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 3.480.324.151 VND.
 - + Nguyên giá tài sản cố định hữu hình sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 1.279.802.374 VND.

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Nhà và QSDD	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		73.000.000.000		73.000.000.000
<i>ĐT XD CB h. thành</i>		-		-
Số dư cuối năm	-	73.000.000.000	-	73.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				-
<i>Khấu hao trong năm</i>		4.161.666.589		4.161.666.589
Số dư cuối năm	-	4.161.666.589	-	4.161.666.589
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	73.000.000.000	-	73.000.000.000
Số dư cuối năm	-	68.838.333.411	-	68.838.333.411

* Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2013. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2013

01/01/2013

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án

- Nhà máy tiêu bột - Gia Lai	1.970.280.160	1.970.280.160
- Nhà 78A Nguyễn Văn Trỗi	10.765.011.038	10.765.011.038
- Công trình 131 Trần Huy Liệu	-	-
- Công trình 149-151 Nguyễn Văn Trỗi	2.368.218.364	-
- Công trình 157 Phan Đăng Lưu	178.035.920	178.035.920
- Công trình Hiệp Phước 1	39.151.205.831	31.050.869.005
- Công trình Hiệp Phước 2	22.050.538.654	20.054.202.934
- Kho 34 Xa Lộ Hà Nội	20.870.000	20.870.000
- Công trình KCN Đất Cuốc	155.454.545	155.454.545
Cộng	76.659.614.512	64.194.723.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng / tỷ lệ	Giá trị	Số lượng / tỷ lệ	Giá trị
Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh		4.164.500.357	-	2.836.057.820
- Cty CN Điện tử Phương Đông		2.814.500.357		2.836.057.820
- Cty Quang Điện Xanh		1.125.000.000		-
- Cty TT đa phương tiện		225.000.000		-
Đầu tư dài hạn khác	261.274	6.340.615.500	222.103	5.948.905.500
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>	<i>261.274</i>	<i>4.500.615.500</i>	<i>222.103</i>	<i>4.108.905.500</i>
- NHTM CP BIDV Việt Nam (***)	261.274	4.500.615.500	222.103	4.108.905.500
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>		<i>1.840.000.000</i>		<i>1.840.000.000</i>
- Cty CP DV và xúc tiến TM Hiệp hội DN TP HCM	16,80%	840.000.000	16,80%	840.000.000
- Góp vốn cơ sở Thiên Phước		1.000.000.000		1.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-		-
Cộng		10.505.115.857		8.784.963.320
14. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác		31/12/2013	01/01/2013	
Chi phí trả trước dài hạn		11.485.400.653	11.561.498.749	
Phí quảng cáo sân bóng Phú Nhuận		240.000.000	360.000.000	
Tiền thuê đất dài hạn KCN Hiệp Phước		6.228.391.381	6.228.391.381	
Tiền thuê đất dài hạn KCN Đất Cuộc		4.973.107.368	4.973.107.368	
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		43.901.904	-	
Tài sản dài hạn khác		72.000.000	72.000.000	
Ký quỹ ký cược dài hạn		72.000.000	72.000.000	
Cộng		11.557.400.653	11.633.498.749	
15. Vay và nợ ngắn hạn		31/12/2013	01/01/2013	
Vay ngân hàng		297.445.738.653	197.424.276.696	
Cộng		297.445.738.653	197.424.276.696	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*) Khoản vay ngắn hạn chi tiết như sau:

- Vay bằng VND:	271.241.740.389	100.466.296.268
+ Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - CN HCM	105.250.548.554	41.430.004.220
+ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây	165.991.191.835	59.036.292.048
+ Vay huy động cá nhân	-	-
- Vay bằng USD	26.203.998.264	96.957.980.428
+ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây	-	4.529.544.000
# USD	-	218.000,00
+ Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - CN HCM	26.203.998.264	92.428.436.428
# USD	1.245.674,00	4.437.701,00

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN HCM gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
00315/2013/0000 612 ngày 12/7/2013	Từ ngày nhận nợ 12/07/2013 đến ngày 30/06/2014	Theo từng lần nhận nợ	131.454.546.818	Số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng và các TCTD khác

Ngân hàng TMCP ngoại thương - CN Bình Tây gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
128B13 ngày 25/06/2013	Từ ngày nhận nợ lần đầu đến ngày 25/06/2014	Theo từng lần nhận nợ	165.991.191.835	Số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng và các TCTD khác

16. Phải trả người bán	31/12/2013	01/01/2013
Nhà cung cấp trong nước	3.220.698.564	4.167.935.116
Nhà cung cấp nước ngoài	8.571.356.120	312.565.796
Cộng	11.792.054.684	4.480.500.912
17. Người mua trả tiền trước	31/12/2013	01/01/2013
Khách hàng trong nước	14.810.997	74.253.549
Khách hàng nước ngoài	-	-
Cộng	14.810.997	74.253.549
18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
Thuế giá trị gia tăng	683.949.056	516.030.572
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	249.231
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.927.458.690	17.905.026.946
Thuế thu nhập cá nhân	11.780.702	9.877.631
Cộng	19.623.188.448	18.431.184.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Chi phí phải trả	31/12/2013	01/01/2013
Trích trước phí bảo hành sản phẩm	13.032.508.612	17.400.000.000
Trích trước phí quảng cáo	-	730.000.000
Trích trước chi phí xây dựng	6.582.136.812	6.582.136.812
Trích trước tiền điện kinh doanh		233.221.277
Cộng	19.614.645.424	24.945.358.089
20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Kinh phí công đoàn	1.912.500	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.500.000	24.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	880.855.755	226.141.867
Cộng	908.268.255	250.141.867
21. Vay và nợ dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
Vay dài hạn	27.237.340.895	37.403.340.895
Vay ngân hàng	27.237.340.895	37.403.340.895
+ Ngân hàng Vietcombank CN Bình Tây	27.237.340.895	37.403.340.895
Vay đối tượng khác	-	-
Trái phiếu phát hành	-	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	27.237.340.895	37.403.340.895

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Khoản vay đến ngày 31/12/2013 là khoản vay Ngân hàng Vietcombank CN Bình Tây bao gồm các hợp đồng sau đây:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
062 C10	14/10/2010	120 tháng	14%	Thế chấp lô đất diện tích 6.072 m ² và tài sản hình thành từ vốn vay tại lô đất A10A, KCN Hiệp Phước
Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
032 C11	29/06/2011	72 tháng	14%	Thế chấp quyền sử dụng đất thuê và tài sản trên đất hình thành trong tương lai tại lô số A8b, KCN Hiệp Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 38)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2013	01/01/2013
Vốn góp của Nhà nước		-	-
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	100%	150.000.000.000	150.000.000.000
- Nguyễn Xuân Hàn	10%	15.605.080.000	15.030.080.000
- Trịnh Ngọc Minh	9%	14.119.100.000	13.696.730.000
- Trương Thị Thanh Tâm	4%	5.885.390.000	5.885.390.000
- Lê Thiện Hưng	5%	6.879.390.000	6.879.390.000
- Đỗ Hương Dương	4%	5.770.390.000	5.770.390.000
- Trần Thị Lụa	4%	5.365.170.000	5.365.170.000
- Nguyễn Tấn Phi Khanh	2%	3.340.390.000	3.340.390.000
- Các cổ đông khác	62%	93.035.090.000	94.032.460.000

Cổ phiếu quỹ

Cộng

100%

150.000.000.000**150.000.000.000**

* Số lượng cổ phiếu quỹ

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Năm 2013

Năm 2012

và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

30.000.000.000

45.000.000.000

d. Cổ tức

Năm 2013

Năm 2012

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

chưa công bố

30%

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

chưa công bố

30%

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận

-

-

đ. Cổ phiếu

31/12/2013

01/01/2013

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

15.000.000

15.000.000

Cổ phiếu phổ thông

15.000.000

15.000.000

Cổ phiếu ưu đãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2013	01/01/2013
Quỹ đầu tư phát triển	48.517.244.553	36.057.672.440
Quỹ dự phòng tài chính	10.122.917.004	11.409.319.144
Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	2.526.353.100	2.526.353.100
Cộng	61.166.514.657	49.993.344.684

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.347.999.423.334	1.025.422.426.552
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.132.571.248	18.250.613.622
Cộng	1.382.131.994.582	1.043.673.040.174
24. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2013	Năm 2012
Chiết khấu thương mại	25.199.691	58.859.052
Hàng bán bị trả lại	737.711.321	14.703.340
Thuế tiêu thụ đặc biệt	477.692	3.919.615
Cộng	763.388.704	77.482.007
25. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	1.347.236.034.630	1.025.344.944.545
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	34.132.571.248	18.250.613.622
Cộng	1.381.368.605.878	1.043.595.558.167
26. Giá vốn hàng bán	Năm 2013	Năm 2012
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	1.169.192.345.805	873.354.468.905
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.908.406.722	13.399.228.271
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.219.000.000	(19.715.000.000)
Cộng	1.194.319.752.527	867.038.697.176

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 27

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2013	Năm 2012
27. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	3.641.890.501	13.456.896.736
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	375.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	982.599.465	102.543.992
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	874.600.466
Cộng	4.624.489.966	14.809.041.194
28. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	18.770.632.767	20.775.558.276
Chiết khấu thanh toán, lãi hàng trả chậm	154.356.969	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.829.903.104	1.002.225.461
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	813.061.388	-
Chi phí tài chính khác	-	150.201.153
Cộng	21.567.954.228	21.927.984.890
29. Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	662.568.093	292.272.727
Bán phế liệu	15.521.076	367.403.454
Bán tiêu phế phẩm	913.627.078	380.952.381
Hoàn nhập chi phí bảo hành	12.850.483.693	4.532.309.853
Hoàn nhập quỹ trợ cấp thôi việc	-	680.371.259
Khoản nộp kinh doanh Karaoke của CLB Ngôi Sao	150.000.000	150.000.000
Phạt vi phạm hợp đồng	535.293.814	185.900.000
Thu bồi thường mặt bằng 80 Lê Lợi	1.938.268.700	-
Khác	94.939.340	213.807.106
Cộng	17.160.701.794	6.803.016.780
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	98.590.553.197	105.595.631.871
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	5.157.095.181	(1.715.251.622)
- Các khoản điều chỉnh tăng	6.145.637.717	266.347.046
<i>Truy thu và phạt về thuế</i>	219.053.572	122.390.046
<i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	3.010.703.623	143.957.000
<i>Lỗ Công ty con</i>	375.631.493	-
<i>Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho</i>	2.540.249.029	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Các khoản điều chỉnh giảm	(988.542.536)	(1.981.598.668)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(375.000.000)
Hoàn nhập khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại năm 2011	-	(599.393.575)
Lợi nhuận sau thuế từ Công ty liên kết, liên doanh	(988.542.536)	(1.007.205.093)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	103.747.648.378	103.880.380.249
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.936.912.095	25.970.095.062
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay		
6. Thuế TNDN được giảm 30%	-	(7.621.487.024)
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	25.936.912.095	18.348.608.038
31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	72.581.152.497	87.247.023.833
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	72.581.152.497	87.247.023.833
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.839	5.816

33. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

33.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VND	+200	(4.949.760.715)
	-200	4.949.760.715
Ngoại tệ USD	+100	(224.089.776)
	-100	224.089.776
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VND	+200	(1.657.392.743)
	-200	1.657.392.743
Ngoại tệ USD	+50	(484.844.702)
	-50	484.844.702

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VNĐ

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+1%	(186.819.761)
	-1%	186.819.761
Năm trước	+1%	(944.551.418)
	-1%	944.551.418

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 4.500.615.500 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 4.108.905.500 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 450.061.550 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 450.061.550 đồng Việt Nam.

33.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

33.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

31 tháng 12 năm 2013

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	297.445.738.653	27.237.340.895	-	324.683.079.548
Phải trả người bán	11.792.054.685	-	-	11.792.054.685
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn		5.233.300.000		5.233.300.000
	309.237.793.338	32.470.640.895	-	341.708.434.233

31 tháng 12 năm 2012

Các khoản vay và nợ	197.424.276.696	37.403.340.895	-	234.827.617.591
Phải trả người bán	4.480.500.912	-	-	4.480.500.912
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn		5.233.300.000		5.233.300.000
	201.904.777.608	42.636.640.895	-	244.541.418.503

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

34. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 35)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những thông tin tài chính khác:**

Trong năm 2013, Công ty đã thực hiện quyết toán và thanh tra thuế từ năm 2008 đến năm 2011. Theo quyết định về kết quả quyết toán, thanh tra thuế, tổng số tiền thuế truy thu và phạt sau kết quả quyết toán thanh tra này tương ứng là 12.437.402.140 đồng và 784.640.110 đồng. Khoản thuế truy thu này Công ty đã nộp tiền và dùng quỹ dự phòng tài chính để bù đắp. Tuy nhiên, Công ty đã thực hiện khởi kiện về khoản thuế truy thu này. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có kết quả cuối cùng của vụ kiện. Do đó khoản này có thể được thay đổi sau khi có kết quả cuối cùng của Tòa án.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm (phải thu+/ phải trả-)
- Cty TNHH TM ĐT Arirang	Công ty con	Cty Maseco bán hàng hóa	50.522.995.114	5.538.087.425
		Công ty Maseco cho thuê nhà	420.000.000	
- Cty CN Điện tử Phương Đông	Công ty liên kết	Cty Maseco mua hàng hóa	36.051.503.900	416.844.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Công ty TNHH	Công ty liên kết	Cty Maseco bán hàng hóa	719.400.000	-
Quang Điện Xanh				

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: (xem trang 36-37)

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Đồng Thanh Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Lệ

TP.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Hàn

136
T
T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	49.862.650.831	33.037.304.103	105.600.000	8.027.896.214	91.033.451.148
Mua trong năm		515.328.466	23.650.000	1.374.910.336	1.913.888.802
ĐT XDCB h. thành					0
Tặng khác		89.576.800	113.118.000	16.132.000	16.132.000
Giảm theo thông tư 45		84.660.400			202.694.800,00
Thanh lý, nhượng bán		2.200.521.777	16.132.000	1.247.670.164	1.332.330.564
Giảm khác		31.177.873.592		8.171.268.386	2.216.653.777
Số dư cuối năm	49.862.650.831	31.177.873.592	-	8.171.268.386	89.211.792.809
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.440.735.400	7.474.660.179	15.752.006	4.803.970.184	19.735.117.769
Khấu hao trong năm	1.093.151.137	5.465.029.139	16.062.762	690.234.131	7.264.477.169
Tặng khác					-
Giảm theo thông tư 45		84.660.400	31.814.768	28.724.300	60.539.068,00
Thanh lý, nhượng bán		1.660.633.127		794.192.980	878.853.380
Giảm khác		11.194.395.791		4.671.287.035	1.660.633.127
Số dư cuối năm	8.533.886.537	11.194.395.791	-	4.671.287.035	24.399.569.363
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	42.421.915.431	25.562.643.924	89.847.994	3.223.926.030	71.298.333.379
Số dư cuối năm	41.328.764.294	19.983.477.801	-	3.499.981.351	64.812.223.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	124.742.000.000	20.168.625.245	7.609.319.144	2.196.702.100	52.195.623.680	356.912.270.169
- Tăng vốn trong năm							
- Lãi trong năm						85.415.980.025	85.415.980.025
- Trích lập quỹ từ giám 30% thuế TNDN năm 2011			5.743.093.669				5.743.093.669
- Trích lập quỹ			10.145.953.526	3.800.000.000	2.000.000.000	(31.189.047.195)	(15.243.093.669)
- Giảm khác			-	-	-	(6.576.485)	(6.576.485)
- Sử dụng quỹ			-	-	(1.670.349.000)	-	(1.670.349.000)
- Chia cổ tức 2011			-	-	-	(21.000.000.000)	(21.000.000.000)
- Tạm ứng cổ tức 2012			-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	124.742.000.000	36.057.672.440	11.409.319.144	2.526.353.100	55.415.980.025	380.151.324.709
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	124.742.000.000	36.057.672.440	11.409.319.144	2.526.353.100	57.335.050.011	382.070.394.695
- Lãi trong năm						72.581.152.497	72.581.152.497
- Trích lập quỹ			12.459.572.113	12.036.000.000		(24.634.472.113)	(138.900.000)
- Sử dụng quỹ (*)					(13.322.402.140)		(13.322.402.140)
- Chia cổ tức 2012						(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
- Tạm ứng cổ tức 2013						(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(10.800.000.000)	(10.800.000.000)
- Điều chỉnh thuế 2012						(1.182.847.735)	(1.182.847.735)
- Giảm khác						(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000	124.742.000.000	48.517.244.553	10.122.917.004	2.526.353.100	44.298.882.660	380.207.397.317

(*) Trong khoản quỹ sử dụng này có phát sinh dùng 12.437.402.140 đồng để bù đắp khoản thuế truy thu từ năm 2008 đến năm 2011 (xem chi tiết tại phần VIII.1 - Những thông tin tài chính khác)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

34. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi số			
	31/12/2013	Dự phòng	Giá trị	31/12/2012
				Giá trị hợp lý
				31/12/2013
				31/12/2012
Tài sản tài chính				
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	6.340.615.500	-	5.948.905.500	5.948.905.500
- Phải thu khách hàng	31.042.812.263	-	28.055.478.117	28.055.478.117
- Phải thu khác	-	-	3.867.200.000	3.867.200.000
- Kỳ quỹ, kỳ cược	8.608.681.637	-	72.000.000	72.000.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	105.387.758.861	-	86.553.687.753	86.553.687.753
TỔNG CỘNG	151.379.868.261	-	124.497.271.370	124.497.271.370
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	324.683.079.548	-	234.827.617.591	233.904.930.812
- Phải trả người bán	11.792.054.685	-	5.210.500.912	5.210.500.912
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.573.300.000	-	5.233.300.000	5.233.300.000
TỔNG CỘNG	342.048.434.233	-	245.271.418.503	244.348.731.724

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác, nhận ký quỹ, ký cược dài hạn tương đương với giá trị ghi số của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi số.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác được trình bày theo giá trị sổ sách do Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi số vào ngày kết thúc năm tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

5.1 Báo cáo bộ phận năm 2012

5.1.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Kinh doanh Nông sản	KD hàng điện tử	Cho thuê BDS	Dịch vụ khách sạn	Khác	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	772.885.263.332	856.796.347.071	10.074.916.806	9.874.035.544	65.000.000	1.649.695.562.753	(606.100.004.586)	1.043.595.558.167
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	589.806.491.412	738.229.662.244	10.074.916.806	8.469.489.998	65.000.000	1.346.645.560.460	(303.050.002.293)	1.043.595.558.167
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	183.078.771.920	118.566.684.827		1.404.545.546		303.050.002.293	(303.050.002.293)	-
2. Chi phí	517.975.942.012	637.946.278.215	6.079.769.373	7.726.816.687	-	1.169.728.806.287	(302.690.109.111)	867.038.697.176
- Giá vốn	517.975.942.012	637.946.278.215	6.079.769.373	7.726.816.687	-	1.170.136.164.076	(302.690.109.111)	867.446.054.965
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	254.909.321.320	218.850.068.856	3.995.147.433	2.147.218.857	65.000.000	479.966.756.466	(303.409.895.475)	176.556.860.991

5.1.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Hồ Chí Minh	Gia Lai	Đà Nẵng	Hà Nội	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	741.633.871.329	183.701.805.627	59.239.375.453	59.020.505.758	1.043.595.558.167
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	741.633.871.329	183.701.805.627	59.239.375.453	59.020.505.758	1.043.595.558.167
2. Chi phí	578.458.387.539	178.028.936.423	55.147.477.346	55.403.895.868	867.038.697.176
- Giá vốn	578.458.387.539	178.028.936.423	55.147.477.346	55.403.895.868	867.038.697.176
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	163.175.483.790	5.672.869.204	4.091.898.107	3.616.609.890	176.556.860.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.2 Báo cáo bộ phận năm 2013

5.2.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Kinh doanh Nông sản	KD hàng điện tử	Cho thuê BDS	Dịch vụ khách sạn	Khác	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	946.280.993.760	740.142.647.100	25.901.954.518	7.769.193.785	100.684.345	1.720.195.473.508	(338.826.867.630)	1.381.368.605.878
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	671.558.069.380	676.038.703.850	25.901.954.518	7.769.193.785	100.684.345	1.381.368.605.878		1.381.368.605.878
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	274.722.924.380	64.103.943.250	-	-	-	338.826.867.630	(338.826.867.630)	-
2. Chi phí	637.337.276.594	874.900.936.841	13.721.941.245	7.186.465.477	-	1.533.146.620.157	(338.826.867.630)	1.194.319.752.527
- Giá vốn	637.337.276.594	874.900.936.841	13.721.941.245	7.186.465.477	-	1.533.146.620.157	(338.826.867.630)	1.194.319.752.527
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động	308.943.717.166	(134.758.289.740)	12.180.013.273	582.728.308	100.684.345	187.048.853.352	-	187.048.853.352

5.2.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Hồ Chí Minh	Gia Lai	Đà Nẵng	Hà Nội	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	973.663.713.159	285.713.055.233	67.407.598.460	54.584.239.026	1.381.368.605.878
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	973.663.713.159	285.713.055.233	67.407.598.460	54.584.239.026	1.381.368.605.878
2. Chi phí	804.020.341.499	278.986.007.317	61.873.883.741	49.439.519.970	1.194.319.752.527
- Giá vốn	804.020.341.499	278.986.007.317	61.873.883.741	49.439.519.970	1.194.319.752.527
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	169.643.371.661	6.727.047.916	5.533.714.719	5.144.719.056	187.048.853.352